

Số: 21/TTr-HĐQT

Lào Cai, ngày 11 tháng 5 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 đã được
kiểm toán và lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018**

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần
Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai**

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 29/3/2016.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông công ty xem xét thông qua nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán:

- Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt. Việc lựa chọn đơn vị kiểm toán do Hội đồng quản trị thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

- Ý kiến của Kiểm toán viên: Báo cáo tài chính để cập nhật đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Các số liệu trong Báo cáo tài chính năm 2017:

+ Bảng cân đối kế toán:

DVT: VN đồng.

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	170.686.423.246	153.159.092.956
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	55.159.683.256	42.978.380.084
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	11.919.131.584	6.358.881.239
-	Tiền	11.919.131.584	6.358.881.239

-	Các khoản tương đương tiền	-	-
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	38.584.344.594	31.867.202.449
-	Phải thu của khách hàng	38.246.718.715	31.125.029.513
-	Trả trước cho người bán	71.045.879	156.334.358
-	Phải thu ngắn hạn khác	266.580.000	585.838.353
-	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
4	Hàng tồn kho	4.656.207.078	4.752.296.396
-	Hàng tồn kho	4.656.207.078	4.752.296.396
5	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
-	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	115.526.739.990	110.180.712.872
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	111.152.947.661	102.267.783.257
a	Tài sản cố định hữu hình	111.152.947.661	102.267.783.257
	- Nguyên giá	140.965.595.418	123.208.381.810
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(20.812.947.757)	(20.940.598.553)
b	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn	-	443.304.090
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	443.304.090
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	4.373.792.329	7.469.625.525
-	Chi phí trả trước dài hạn	4.373.792.329	7.469.625.525
-	Tài sản dài hạn khác	-	-
B	NGUỒN VỐN	170.686.423.246	153.159.092.956
I	NỢ PHẢI TRẢ	36.283.527.696	36.829.937.422
1	Nợ ngắn hạn	25.564.436.760	24.069.114.878
-	Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.342.409.209	4.626.121.697
-	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.583.281.535	1.348.321.444
-	Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	2.983.075.826	1.754.648.718
-	Phải trả người lao động	13.437.917.703	11.530.581.616
-	Phải nộp ngắn hạn khác	624.074.246	519.741.946
-	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.020.865.804	2.350.310.150
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.572.812.437	1.939.389.307

2	Nợ dài hạn	10.719.090.936	12.760.822.544
-	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10.719.090.936	12.760.822.544
II	VỐN CHỦ SỞ HỮU	134.402.895.550	116.329.155.534
1	Vốn chủ sở hữu	134.402.895.550	116.329.155.534
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.711.750.000	41.711.750.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>41.711.750.000</i>	<i>41.711.750.000</i>
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
b	Vốn khác của chủ sở hữu	88.290.536.406	72.964.537.594
c	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.400.609.144	1.652.867.940
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-

+ Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017:

DVT: VN đồng.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.349.826.256	74.612.354.595
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	125.505.454	89.886.881
3	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.224.320.802	74.522.467.714
4	Giá vốn hàng hóa	87.067.608.810	65.293.911.452
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.156.711.992	9.228.556.262
6	Doanh thu hoạt động tài chính	32.073.400	20.327.800
7	Chi phí tài chính	23.503.102	307.557.543
	<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23.503.102</i>	<i>307.557.543</i>
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.159.111.800	7.010.493.816
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	5.006.170.490	1.930.832.703
11	Thu nhập khác	29.459.083	780.500.000
12	Chi phí khác	-	819.059.229
13	Lợi nhuận khác	29.459.083	(38.559.229)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	5.005.629.573	1.892.273.474
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	635.020.429	239.405.534
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận còn lại sau thuế	4.400.609.144	1.652.867.940

2. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018:

Để đảm bảo chủ động cho việc lựa chọn đơn vị kiểm toán phù hợp, đáp ứng yêu cầu của Công ty về thời gian thực hiện và chất lượng dịch vụ, Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một Công ty kiểm toán có tên trong danh sách các Công ty kiểm toán độc lập, đủ điều kiện kiểm toán theo quy định hiện hành để tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua./ *cpt*

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
 - HĐQT, BKS, BGD công ty;
 - Lưu: VT, HĐQT;
- (Tài liệu ĐHCĐ 2018) *cpt*

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH
Phạm Văn Tân